DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 3413 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** *06* ***tháng 11 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm thí nghiệm**
Laboratory:	***Testing Center***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc**
Organization:	***North Power Service Joint Stock Company***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 1041**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Điện - Điện tử, Không phá hủy**
Field:	***Electrical – Electronic, Non Destructive Testing***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Lê Anh Hải**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày/ from** *06* **/ 11/2026 đến ngày/ to** *05* **/ 11/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 85, Phố Lục Đầu Giang, Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng** ***No. 85, Luc Dau Giang street, Chi Linh ward, Hai Phong city***
Địa điểm/ *Location*:	**Số 85, Phố Lục Đầu Giang, Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng** ***No. 85, Luc Dau Giang street, Chi Linh ward, Hai Phong city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0220.3582.909**
E-mail:	**truyenthong.evnnps@gmail.com**
Website:	**www.evnnps.com.vn**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử** ***(x)***

Field: ***Electrical - Electronic***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Máy biến áp điện lực** ***Power transformer***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25 V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	IEEE C57.152-2025 IEEE C57.12.91-2026
2.		Đo điện trở một chiều cuộn dây *Measurement of DC winding resitance*	0,1 µΩ/ 2 mΩ ~ 20 kΩ 200 µA/ (0,1 ~ 50) A	IEEE C57.152-2025 IEEE C57.12.91-2026
3.		Đo tỷ số biến áp và kiểm tra độ lệch pha *Measurement of voltage ratio and check of phase displacement*	2 V/ (0,1 ~ 2 000) V	IEEE C57.152-2025 IEEE C57.12.91-2026
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải *Measurement of no-load loss and no-load current*	1 V/ (25 ~ 380) V 0,1 µA/ (0,1 ~ 5,0) A	IEC 60076-1:2011
5.		Đo tổn thất có tải và trở kháng ngắn mạch *Measurement of load loss and short-circuit impedance*	1 V/ (25 ~ 380) V 1 mA (0,1 ~ 211) A	
6.		Đo điện dung và tổn hao điện môi (tanδ) của các cuộn dây và các sứ đầu vào *Measurement of capacitance and dissipation factor tanδ of windings and bushing*	0,001 %/ (0,01 ~ 100) % 1 V/ (25 V ~ 12 kV) I_{max}: 300 mA 0,01 pF/ (0,1 pF ~ 100 µF)	IEEE C57.152-2025 IEC 60137:2017
7.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power - frequency voltage withstand test*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850) mA	IEC 60076-3:2018
8.	**Máy điện quay** ***Rotating electrical machines***	Đo điện trở cách điện của cuộn dây *Measurementof insulation resistances of the windings*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	IEC 60034-27-4: 2018
9.		Đo điện trở một chiều của cuộn dây *Measurements of windings resistance with direct - current*	0,1 µΩ/ 2 mΩ ~ 20 kΩ 200 µA/ (0,1 ~ 50) A	IEEE Std 56-2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Máy điện quay** ***Rotating electrical machines***	Thử nghiệm điện áp cao một chiều và đo dòng rò *DC high voltage test (kV) and measurement of the leakage current*	0,5 kV/ (0 ~ 70) kV_{DC} 0,1 mA/ (0,1 ~ 25) mA	IEEE Std 56-2016 IEC 60034-1:2026
11.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power - frequency voltage withstand test*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 60034-1:2026
12.		Thử cực tính cuộn dây *Polarity windings test*	-	EASA AR100-2025
13.		Thử trung tính hình học *Neutral geometry test*	-	PTN.QT.02-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* IEEE Std 62.2-2004- Mục 12.1.4)
14.		Kiểm tra các lá góp và thanh dẫn của rôto *Examine the leaves and contribution of rotor*	0,1 µΩ/ (2 mΩ ~ 20 kΩ) 200 µA/ (0,1 ~ 50) A	IEEE Std 56-2016
15.	**Máy cắt điện cao áp** ***High voltage circuit breaker***	Đo điện trở một chiều cuộn đóng, cuộn cắt và động cơ lên cót *Measurement of windings resistance*	0,1 µΩ/ (2 mΩ ~ 20 kΩ) 200 µA/ (0,1 ~ 50) A	IEC 62271-100:2024 IEEE Std 56-2016
16.		Đo điện trở cách điện *Measurement of the insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	PTN.QT.04-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, Điều 126)
17.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm chính *Measurement of main contact resistances*	0,1 µΩ/ (1 µΩ ~ 5 Ω) 0,1 A/ (1 ~ 200) A	IEC 62271-1: 2021
18.		Đo thời gian tác động *Measurement of the operating time*	25 µs/ (0,1 ms ~ 190 s)	IEC 62271-100:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Máy cắt điện cao áp** ***High voltage circuit breaker***	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power - frequency voltage withstand test*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 62271-1: 2021
20.		Đo hệ số tổn hao điện môi (tanδ) *Measurement of the dielectric dissipation factor (tanδ)*	0,001 %/ (0,01 ~ 100) % 1 V/ (25 V ~ 12 kV) I_{max}: 300 mA 0,01 pF/ (0,1 pF ~ 100 µF)	IEC 62271-100:2024 PTN.QT.03-ĐĐT: 2026
21.	**Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp** ***Low Voltage switchgear and controlgear***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	IEC 60947-2: 2024 TCVN 3725:1982 IEEE 3004.5-2025
22.		Đo điện trở tiếp xúc *Measurements of contact resistance*	0,1 µΩ/ (1 µΩ ~ 5 Ω) 0,1 A/ (1 ~ 200) A	TCVN 3725:1982 IEEE 3004.5-2025
23.		Thử nghiệm đặc tính dòng cắt nhanh, dòng cắt có thời gian *Instantaneous (magnetic)trip test and inverse-time overcurrent trip test*	0,01 A/ (0,01 ~ 13 000) A 0,1 ms/ (1 ms ~ 999,9 s) 0,001 s ~ 99 h	IEC 60898-1: 2019 IEC 60947-2: 2024 IEEE 3004.5-2025
24.	**Cầu dao cách ly và cầu dao tiếp địa xoay chiều cao áp** ***High voltage alternating current disconnectors and earthing switches***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	PTN.QT.06-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, Điều 126)
25.		Đo điện trở tiếp xúc chính *Measurement of main contact resistance*	0,1 µΩ/ (1 µΩ ~ 5 Ω) 0,1 A/ (1 ~ 200) A	IEC 62271-1: 2021
26.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp *Power - frequency voltage withstand test*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 62271-102:2022 EXV IEC 62271-1: 2021
27.	**Chống sét van** ***Surge arrester***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	PTN.QT.06-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, Điều 126, IEEE Std 1861-2014)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
28.	**Chống sét van** ***Surge arrester***	Thử điện áp phóng điện xoay chiều đối với chống sét van có khe hở - Hệ thống điện áp xoay chiều dưới 52 kV *Test of sparkover for surge arresters type gapped structures - System a.c. voltage of 52 kV and less*	0,5 kV/ (0 ~ 50) kV 0,01 mA/ (0,1 ~ 40) mA	IEC 60099-6:2019
29.		Đo điện áp tham chiếu đối với chống sét oxit kim loại không khe hở cho hệ thống điện áp xoay chiều *Measurement of reference voltage for Metal-oxide surge arresters without gaps for a.c. systems*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 60099-4:2014
30.		Đo dòng điện rò (dòng tổng và dòng điện trở) tại điện áp vận hành liên tục *Measurement of leakage current (total, resistive) of continuous operating voltage*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 60099-5:2018
31.	**Máy biến điện áp kiểu tụ** ***Capacitor voltage transformers***	Đo điện dung và tổn hao điện môi (tanδ) *Measurement of capacitance and Dissipation factor (tanδ)*	0,001 %/ (0,01 ~ 100) % 1 V/ (25 V ~ 12 kV) I_{max}: 300 mA 0,01 pF/ (0,1 pF ~ 100 µF)	IEC 61869-1:2023
32.	**Máy biến điện áp đo lường** ***Voltage transformer***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	PTN.QT.07-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, Điều 126, IEEE Std 1861-2014)
33.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều *Measurements of windings resistance with DC current*	0,1 µΩ/ (2 mΩ ~ 20 kΩ) 200 µA/ (0,1 ~ 50) A	IEEE Std C57.13-2016 IEEE Std C57.152-2025
34.		Đo tỷ số biến điện áp và cực tính *Measurement of voltage ratio and polarity*	2 V/ (0,1 ~ 2 000) V	IEEE Std C57.13-2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
35.	**Máy biến điện áp đo lường** ***Voltage transformer***	Thử điện áp cảm ứng *Induced voltage test*	0,3 V/ (0,1 ~ 300) V_{AC} 10 mA/ (0,1 ~ 25) A	IEC 61869-3:2011 IEC 61869-5:2011 IEEE Std C57.13-2016
36.		Đo tổn hao không tải *Measurement of no-load dissipation*	1 V/ (25 ~ 380) V 0,1 µA/ (0,1 ~ 5,0) A	IEEE Std C57.13-2016
37.	**Máy biến dòng điện đo lường** ***Current transformer***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) VDC	PTN.QT.08-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, Điều 126, IEEE Std 1861-2014)
38.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều *Measurements of resistance with DC current of windings*	0,1 µΩ/ (2 mΩ ~ 20 kΩ) 200 µA/ (0,1 ~ 50) A	IEEE Std C57.13-2016 IEEE Std C57.152-2025
39.		Đo tỷ số biến dòng *Measurement of current ratio*	0,01 A/ (0,1 ~ 2 000) A	IEEE Std C57.13.1-2017
40.		Kiểm tra đặc tính từ hoá *Exciting characteristic check*	2 V/ (0,1 ~ 2 000) V 10 mA/ (0,1 ~ 1,25) A	IEEE Std C57.13.1-2017 IEC 61869-2:2012
41.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp *Power-frequency voltage withstand test*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 61869-1:2023
42.		Đo điện dung và tổn hao điện môi (tanδ) *Measurement of capacitance and Dissipation factor (tanδ)*	0,001 %/ (0,01 ~ 100) % 1 V/ (25 V ~ 12 kV) I_{max}: 300 mA 0,01 pF/ (0,1 pF ~ 100 µF)	IEC 61869-1:2023
43.	**Cáp điện lực có điện áp ≤ 35 kV** ***Power cable with voltages ≤ 35kV***	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp *Measurement of insulation resistance before and after high voltage testing.*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25 V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	PTN.QT.09-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, Điều 126)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Cáp điện lực có điện áp ≤ 35 kV** ***Power cable with voltages ≤ 35kV***	Thử điện áp cao một chiều và đo dòng điện rò *DC high voltage test (kV) and measurement of leakage current*	0,5 kV/ (0 ~ 70) kV_{DC} 0,1 mA/ (0,1 ~ 25) mA	IEC 60502-1:2021 IEC 60502-2:2024
45.		Thử điện áp xoay chiều *AC testing*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 60502-1:2021 IEC 60502-2:2024
46.	**Hệ thống nối đất** ***Earthing system***	Đo điện trở nối đất an toàn *Measurements of safety earthing resistance*	(0,02 Ω ~ 300 kΩ)	IEEE Std 81-2025
47.		Đo điện trở nối đất chống sét *Measurements of lightning earthing resistance*		
48.	**Sứ cách điện** ***Insulators***	Đo điện trở cách điện *Measurement of the insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	PTN.QT.12-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* IEEE Std 1861-2014)
49.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power-frequency voltage withstand test*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 60383-1:2023 IEC 60168:2001 (ed4.2)
50.		Đo điện dung và tổn hao điện môi (tanδ) đối với sứ cách điện dạng sứ xuyên *Measurement of capacitance and dissipation factor (tanδ) for bushing insulators*	0,001 %/ (0,01 ~ 100) % 1 V/ (25 V ~ 12 kV) I_{max}: 300 mA 0,01 pF/ (0,1 pF ~ 100 µF)	IEC 60137:2017
51.	**Thanh cái** ***Busbar***	Đo điện trở cách điện *Measurement of the insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	PTN.QT.10-ĐĐT: 2026 (Tham khảo/*Ref.* QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, Điều 79)
52.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp *Power - frequency voltage withstand test*	0,1 kV/ (0 ~ 100) kV 0,1 µA/ (1 µA ~ 850 mA)	IEC 61439-1:2020 IEC 62271-1:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Rơle điện** ***Electrial Relay***	Đo điện trở cách điện *Measurements of insulation resistance*	10 kΩ/ (100 kΩ ~ 2 TΩ) 25 V/ (250 ~ 10 000) V_{DC}	IEC 60255-27:2023
54.		Thử dòng điện tác động, trở về *Test current pick-up/drop-off*	1 mA/ (0,0002 ~ 128) A	IEC 60255-149:2013 IEC 60255-151:2009
55.		Thử thời gian tác động, trở về *Test time pick-up/drop-off*	0,01ms/ (0,001 ms ~ 9 999 s)	IEC 60255-187-1:2021
56.		Thử miền tác động, trở về bảo vệ so lệch *Test area pick-up/drop-off for differential protection*	(- 360 ~ + 360) °	
57.		Thử tần số tác động, trở về *Test frequency pick-up/drop-off*	0,001 Hz/ (10 ~ 3 000) Hz	IEC 60255-181:2019
58.		Thử điện áp tác động, trở về *Test voltage pick-up/drop-off*	100 mV/ (0,0001 ~ 600) V	IEC 60255-127:2010
59.		Thử tổng trở tác động, trở về *Test impedance pick-up/drop-off*	-	IEC 60255-121:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1041

Lĩnh vực thử nghiệm: **Không phá hủy *(x)***

Field of testing: ***Non-Destructive Testing***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Mối hàn kim loại** ***Welds on metal***	Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng *Detecting crack and discontinuity on the surface* *Liquid penetrant testing (PT)*		ASTM E165/E165M-23 ASME B.P.V Code, Section V - Article 6:2025
2.		Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) *Examination defect* *Ultrasonic testing (UT)*	Phạm vi chiều dày mối hàn: (3,2÷50) mm/ *Weld thickness range: (3,2÷50) mm*	ASME B.P.V Code, Section V - Article 4:2025
3.		Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) *Detecting crack and discontinuity on the surface* *Magnetic particle method (MT)*		ASTM E 709-21 ASME B.P.V Code, Section V - Article 7:2025
4.	**Vật liệu kim loại** ***Metallic material***	Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng *Detecting crack and discontinuity on the surface* *Liquid penetrant testing (PT)*		ASTM E165/E165M-23 ASME B.P.V Code, Section V - Article 6:2025
5.		Đo chiều dày kim loại/ Phương pháp siêu âm (UTM) *Metallic thickness measurement* *Ultrasonic Thickness Measurement (UTM)*	Phạm vi chiều dày: (1,0÷500) mm/ *Thickness range: (1,0÷500) mm*	ASTM E797/E797M-21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Vật liệu kim loại** ***Metallic material***	Phát hiện vết nứt và bất liên tục trên bề mặt Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) *Detecting crack and discontinuity on the surface* *Magnetic particle method (MT)*		ASTM E709-21 ASME B.P.V Code, Section V – Article 7:2025
7.	**Gối trục** ***Bearing***	Phát hiện bất liên tục trên bề mặt Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng *Detecting discontinuity on the surface* *Liquid penetrant testing (PT)*		ISO 4386-3:2018

Ghi chú/ *Notes:*

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- ASTM: Hiệp hội thí nghiệm và vật liệu Hoa kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- ASME: Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa kỳ/ *American Society of Mechanical Engineers*
- PTN.QT …: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed methods*
- ***(x)***: Toàn bộ các phép thử Lĩnh vực Điện - Điện tử và Lĩnh vực NDT có thực hiện tại hiện trường/ *All tests in the electrical-electronics and non-destructive testing (NDT) fields are performed on-site.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the North Power Service Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*